TCVN **TIÊU CHUẨN VIỆT NAM**

TCVN 6706 : 2000

CHẤT THẢI NGUY HẠI – PHÂN LOẠI

Hazardous wastes – Classification

HÀ NỘI – 2000

Lời nói đầu

Tiêu chuẩn này được biên soạn dựa trên Danh mục A của Qui chế quản lý chất thải nguy hại, ban hành theo quyết định số 155/1999 QĐ - TTg, ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ

TCVN 6706 : 2000 do Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn TCVN/TC 200 Chất thải rắn biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

Chất thải nguy hại – Phân loại

Hazardous wastes – Classification

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng để phân biệt các chất thải nguy hại theo đặc tính của chúng, phục vụ cho việc quản lý chất thải nguy hại một cách an toàn, hiệu quả và theo đúng qui định của Qui chế quản lý chất thải nguy hại.

Tiêu chuẩn này không áp dụng cho chất thải phóng xạ.

2 Thuật ngữ và giải thích

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ sau

2.1 Chất thải nguy hại

Chất thải chứa các chất hoặc hợp chất có một trong các đặc tính gây nguy hại trực tiếp, hoặc tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khoẻ con người, như nêu trong Phụ lục A của tiêu chuẩn này hoặc nêu trong danh mục A, Phụ lục I của Qui chế quản lý chất thải nguy hại, ban hành theo quyết định số 155/1999 QĐ-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng chính phủ.

Chú thích - Về phân loại chất thải không nguy hại, xem TCVN 6705:2000

2.2 Quản lý chất thải nguy hại

Các hoạt động kiểm soát chất thải nguy hại trong suốt quá trình từ phát sinh đến thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu huỷ chất thải nguy hại.

2.3 Mã số theo phụ lục III BASEL

Mã số của chất thải trong phụ lục III của Công ước Quốc tế BASEL về Kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới và tiêu huỷ chất thải.

3 Dựa theo tính nguy hại gây ra cho sức khoẻ con người và môi trường, chất thải nguy hại được phân thành các nhóm loại như bảng 1

Bảng 1 –

TT	Mã số theo phụ lục III BASEL	Nhóm loại	Mô tả tính chất nguy hại
1		Chất thải dễ bắt lửa, dễ cháy	
1.1	H 3	Chất thải lỏng dễ cháy	Chất thải lỏng có nhiệt độ bắt cháy dưới 60 °C.
1.2	H 4.1	Chất thải dễ cháy	Chất thải không là chất lỏng, dễ bốc cháy khi bị ma sát trong điều kiện vận chuyển, khi bị ẩm, bị ướt thì xảy ra tự phản ứng và bốc cháy cháy ở nhiệt độ và áp suất khí quyển
1.3	H 4.2	Chất thải có thể tự cháy	Chất thải có khả năng tự bốc cháy do tự nóng lên trong điều kiện vận chuyển bình thường, hoặc tự nóng lên do tiếp xúc với không khí và có khả năng bốc cháy.
1.4	H 4.3	Chất thải tạo ra khí dễ cháy	Chất thải khi gặp nước, tạo ra phản ứng giải phóng khí dễ cháy hoặc tự cháy.
2	H 8	Chất thải gây ăn mòn	Chất thải (bằng phản ứng hoá học) gây ra sự ăn mòn khi tiếp xúc với vật dụng, thùng chứa, hàng hoá hoặc mô sống của động vật, thực vật.
2.1		Chất thải có tính axit	Chất thải lỏng có pH bằng hoặc nhỏ hơn 2
2.2		Chất thải là chất ăn mòn	Chất thải thể lỏng có thể ăn mòn thép với tốc độ lớn hơn 6,35 mm/năm ở nhiệt độ 55 °C.
3	H 1	Chất thải dễ nổ	Là chất thải rắn hoặc lỏng hoặc hỗn hợp rắn - lỏng tự phản ứng hoá học tạo ra nhiều khí, nhiệt độ và áp suất có thể gây nổ.
4		Chất thải dễ bị oxi hoá	
4.1	H 5.1	Chất thải chứa các tác nhân oxy hoá vô cơ	Chất thải có chứa clorat, pecmanganat, peoxyt vô cơ, nitrat và các chất oxy hoá khác khi tiếp xúc với không khí, tích luỹ oxy thì kích thích cháy các chất khác.
4.2	H 5.2	Chất thải chứa peoxyt hữu cơ	Chất thải hữu cơ có cấu trúc phân tử – O – O – không bền với nhiệt nên có thể bị

			phân huỷ và tạo nhiệt nhanh.

Bảng 1 (kết thúc)

TT	Mã số theo phụ lục III BASEL	Nhóm loại	Mô tả tính chất nguy hại
5		Chất thải gây độc cho người, sinh vật	
5.1	H 6.1	Chất thải gây độc cấp tính	Chất thải có chứa chất độc có thể gây tử vong hoặc tổn thương trầm trọng khi tiếp xúc qua đường tiêu hoá, hô hấp hoặc da với liều nhỏ.
5.2	H 11	Chất thải gây độc chậm hoặc mãn tính	Chất thải có chứa các chất gây ảnh hưởng chậm hoặc mãn tính, hoặc gây ung thư do tiếp xúc qua đường tiêu hoá, hô hấp hoặc da.
5.3	H 10	Chất thải sinh ra khí độc	Chất thải chứa các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc tiếp xúc với nước thì giải phóng ra khí độc đối với người và sinh vật.
6	H 12	Chất thải độc hại cho hệ sinh thái	Chất thải chứa thành phần mà có thể gây ra tác động có hại nhanh hoặc từ từ đối với môi trường thông qua tích luỹ sinh học và /hoặc gây ảnh hưởng đến các hệ sinh vật.
7	H 6.2	Chất thải lây nhiễm bệnh	Chất thải có chứa các vi sinh vật sống hoặc độc tố của chúng, được biết hoặc nghi ngờ là có các mầm bệnh có thể gây bệnh cho người và cho gia súc.

Phụ lục A

(qui định)

Danh mục các chất thải nguy hại

Bảng A.A.1 – Kim loại và chất thải chứa kim loại

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A1010]		Chất thải kim loại và chất thải chứa hợp kim của một trong những kim loại sau:	Tất cả		✔								
	Y27	Antimon											
	Y24	Arsen											
	Y20	Beryli											
	Y26	Cadmi											
	Y31	Chì											
	Y29	Thuỷ ngân											
	Y25	Selen											
	Y28	Telu											
	Y30	Tali											
[A1020]		Chất thải có chứa hay lẫn một trong các chất sau đây:			✔		✔	✔					
	Y27	Antimon, hợp chất có antimon	>0,1%										
	Y20	Benli, hợp chất Benli	>0,1%										
	Y26	Cadimi, hợp chất Cadimi	>0,1%										
	Y31	Chì, hợp chất chì	>2%										
	Y25	Selen, hợp chất Selen	>0,1%										
	Y28	Telu, hợp chất Tellunium	>0,1%										

Bảng A.A.1 (tiếp theo)

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A1030]		Chất thải có hay lẫn một trong những chất sau:			✔		✔	✔					
	Y24	Asen, hợp chất asen	>0,1%										
	Y29	Thuỷ ngân, hợp chất thuỷ ngân	>0,2%										
	Y30	Tali, hợp chất Tali	>0,1%										
[A1040]		Chất thải có một trong các chất sau đây											
	Y19	Carbonyl kim loại	Tất cả										
	Y21	Hợp chất crom hoá trị 6	>1%			✔							
[A1050]		Bùn điện phân	Tất cả			✔	✔						
[A1060	Y34	Chất thải từ quá trình ăn mòn kim loại	pH <2			✔	✔						
[A1070]		Dư lượng rò rỉ từ rửa hơi cặn dư từ chế biến kẽm, bụi và bùn như jarosite, hematite,...	Tất cả				✔						
[A1080]		Không dùng											
[A1090]	Y22	Tro từ đốt dây đồng	Tất cả		✔			✔					
[A1100]	Y22	Bụi và cặn dư từ các hệ thống làm sạch khí của lò nấu đồng	Tất cả		✔			✔					

Bảng A.A.1 (tiếp theo)

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A1110]	Y22	Các dung dịch điện phân đã dùng từ các hoạt động tinh chế và thu hồi đồng bằng điện phân	Tất cả		✔		✔						
[A1120]		Bùn thải, không kể mùn anod từ các hệ thống tinh chế bằng điện phân trong các hoạt động tinh chế và thu hồi đồng	Tất cả		✔		✔						
[A1130]	Y34	Dung dịch ăn mòn kim loại đã dùng	Tất cả		✔	✔	✔						
[A1140]	Y22	Chất xúc tác đồng clorua và đồng xyanua thải	Tất cả		✔		✔						
[A1150]		Tro chứa kim loại quí trong quá trình đốt các bảng mạch in kể cả có trong danh mục B (xem danh mục B liên quan [B1160]	Tất cả		✔								
[A1160]		Acqui axir chì thải, nguyên vẹn hoặc bẹp vỡ	Tất cả		✔		✔		✔				
[A1170]		Acqui thải đã được phân loại và không được phân loại, trừ hỗn hợp các ắcqui trong danh mục B liên quan [B1090]			✔			✔	✔				✔

Bảng A.A.1 (kết thúc)

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A1180]		Thiết bị hay chi tiết điện và điện tử thải chứa những bộ phận như ắc qui, pin nằm ở danh mục A, công tắc thuỷ ngân, thuỷ tinh của đèn catod và thuỷ tinh hoạt hoá khác, tụ điện có PCB hoặc bị lẫn với những chất nằm trong phụ lục I ở một mức độ mà chất thải thể hiện những tính chất nêu trong phụ lục III (1), (2)	Tất cả		✔			✔	✔				✔

Chú thích:

(1) Bao gồm các chi tiết loại bỏ của máy phát điện.

(2) PCBs có nồng độ 50 mg/kg hoặc hơn trong bất kỳ thành phần nào của chất thải.

Bảng A.A.2 – Các chất thải chủ yếu chứa hợp chất vô cơ nhưng có thể chứa kim loại hay vật liệu hữu cơ

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A2010]		Chất thải thuỷ tinh từ các đèn catod và thuỷ tinh hoạt tính khác	Tất cả					✔	✔				✔
[A2020]		Các hợp chất flo vô cơ thải dưới dạng chất lỏng hoặc bùn trừ các chất thải cùng dạng cho trong danh mục B	Tất cả				✔						
[A2030]		Các chất xúc tác thải, trừ các chất thải cùng dạng cho trong danh mục B	Tất cả		✔		✔	✔					
[A2040]		Thạch cao thải từ các quá trình công nghiệp hoá chất, khí chứa các chất nêu trong phụ lục I ở nồng độ đủ để thể hiện các đặc trung của chất thải nêu trong Phụ lục III (xem mục liên quan trong danh mục B [B2050]	Như là chỉ tiêu đối với tạp chất				✔						
[A2050]	Y36	Amiăng thải (bụi và sợi)	Tất cả					✔					✔

Bảng A.A.3 – Các chất thải chủ yếu chứa chất hữu cơ, nhưng có thể chứa kim loại hoặc các chất vô cơ

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A3010]	Y11	Chất thải từ quá trình sản xuất hoặc chế biến than cốc hay nhựa đường từ dầu mỏ	Tất cả							✔	✔		
[A3020]	Y8	Dầu khoáng thải vì không phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu	Tất cả	✔						✔	✔		
[A3030]		Các chất thải có chứa cấu tạo từ chì hoặc bị lẫn với các hợp chất chống kích nổ trên cơ sở chì	Tất cả								✔		
[A3040]		Các chất lỏng truyền nhiệt (chất truyền nhiệt) thải	Tất cả							✔	✔		
[A3050]	Y13	Các chất thải từ sản xuất, đóng gói và sử dụng nhựa, mủ, chất hoá dẻo, keo và chất kết dính không kể những chất không nêu trong danh mục B (xem mục liên quan trong danh mục B [B4020]	Tất cả								✔		✔
[A3060]		Nitroxenlulo thải	Tất cả								✔		

Bảng A.A.3 (tiếp theo)

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A3070]	Y39	Phenon, hợp chất có phenon bao gồm chlorophenon	Tất cả							✔	✔		
[A3080]	Y42	Chất thải ête không gồm những chất có ête nằm trong danh mục B	Tất cả	✔						✔	✔		
[A3090]	Y21	Chất thải bụi đá, tro, bùn và bột thải khi chứa các hợp chất crom 6 hoặc chất diệt sinh vật (xem mục liên quan trong danh mục B [B3400])	Tất cả			✔							
[A3100]	Y21	Vụn đá thải và các chất thải khác của đá hoặc hỗn hợp đá không hợp để chế biến các sản phẩm về đá có chứa các hợp chất crom 6 hoặc chất diệt sinh vật (xem mục liên quan trong danh mục B [B3090])	Tất cả			✔							
[A3110]	Y21	Da thú thải bỏ có chứa các hợp chất crom 6 hoặc chất diệt sinh vật hoặc chất truyền nhiễm (xem mục liên quan trong danh mục B [B3110])	Tất cả			✔							
[A3120]		Không dùng											

Bảng A.A.3 (tiếp theo)

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A3130]	Y37	Các hợp chất phôtpho hữu cơ thải	Tất cả			✔	✔				✔		
[A3140]	Y41	Dung môi hữu cơ không halogen hoá thải không kể những chất như vậy nêu trong danh mục B	Tất cả	✔						✔	✔		
[A3150]	Y45	Các chất halogen hữu cơ thải	Tất cả							✔	✔		
[A3160]	Y45	Cặn chưng cất những chất halogen hay không halogen không chứa nước từ quá trình thu hồi dung môi hữu cơ thải	Tất cả							✔	✔		
[A3170]	Y45	Các chất thải từ quá trình sản xuất các hydro cacbon mạch thẳng được halogen hoá	Tất cả							✔	✔		
[A3180]	Y45	Các chất thải, chất và vật chất có chứa, bao gồm hoặc lẫn PCB (polychlorinated biphenyls),PCT (polychlorinated terphenyls),PCN (polychlorinated naphthalese), PBB (polychlorinated biphenyl) hoặc bất kỳ tương tự nào của hợp chất polybrominat ở hàm lượng 50 mg/kg hoặc hơn	>= 50 mg/kg							✔	✔		

Bảng A.A.3 (kết thúc)

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**
[A3190]	Y11	Cặn nhựa thải (loại trừ bê tông nhựa) từ các quá trình tinh chế, chưng cất và xử lý nhiệt phân các vật liệu hữu cơ	Tất cả								✔		✔

Chú thích

(3) Giới hạn 50 mg/kg được xem xét như là mức độ thực hành quốc tế cho tất cả chất thải.

Tuy nhiên, nhiều quốc gia riêng biệt đã qui định mức thấp hơn (ví dụ 20 mg/kg) cho các chất thải đặc biệt.

Bảng A-A.4 Các chất thải có thể chứa cả chất hữu cơ và vô cơ

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A4010]	Y2/ Y3	Các chất thải từ quá trình sản xuất, chuẩn bị và sử dụng dược phẩm nhưng loại trừ các chất thải cho trong danh mục B	Tất cả							✔	✔		
[A4020]	Y1	Các chất thải phòng khám bệnh và liên quan; phát sinh từ thực tế y khoa, nha khoa, thú y hoặc tương tự, và các chất thải phát sinh trong các bệnh viện hoặc các cơ sở khác trong quá trình nghiên cứu hoặc chữa chạy cho bệnh nhân hoặc các dự án nghiên cứu									✔		
[A4030]	Y4	Các chất thải từ quá trình sản xuất, hình thành và sử dụng các chất diệt sinh vật và hoá chất bảo vệ thực vật, gồm cả chất thải thuốc trừ sâu cỏ không còn tác dụng, quá hạn (4) hoặc không hợp với ý định sử dụng ban dầu								✔	✔		

Bảng A.A.4 (tiếp theo)

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A4040]	45	Các chất thải từ quá trình sản xuất, đóng gói và sử dụng các hoá chất bảo quản gỗ (5)				✔	✔				✔		
[A4050]		Chất thải cấu thành từ, chứa hoặc lẫn với một trong những chất sau:											
	Y33	- Xyanua vô cơ, loại trừ các cặn dư chứa kim loại quí dưới dạng rắn có vệt xyanua vô cơ				✔							
	Y38	- Các xyanua hữu cơ									✔		
[A4060]	Y9	Nhũ tương và hỗn hợp dầu/nước và hydrocacbon/nước thải					✔		✔			✔	✔
[A4070]	Y12	các chất thải từ quá trình sản xuất, đóng gói và sử dụng mực, phẩm nhuộm, chất màu, sơn, quang dầu, vecni loại trừ bất kỳ chất thải nào cho trong danh mục B (xem mục liên quan trong danh mục B [B4010])				✔	✔			✔	✔		
[A4080]	Y15	Các chất thải có tính nổ									✔		✔

Bảng A.A.4 (tiếp theo)

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A4090]	Y43 /Y3	Các dung dịch axit hoặc dung dịch kiềm thải, khác với những chất cho trong mục tương ứng ở danh mục B (xem mục liên quan trong danh mục B [B2120])					✔						
[A4100]		Các chất thải từ các thiết bị kiểm soát ô nhiễm công nghiệp dùng để làm sạch các loại khí thải công nghiệp nhưng trừ ra các chất thải cho trong danh mục B (6)						✔					✔
[A4110]		Chất thải cấu thành từ, chứa hoặc lẫn với một trong những chất sau:											
	Y43	- Bất kỳ đồng phân nào của dibenzo-furan polyclorin hoá									✔		
	Y44	- Bất kỳ đồng phân nào của dibenzo-dioxin polyclorin hoá											
[A4120]		Chất thải cấu thành từ, chứa hoặc lẫn với các peroxit				✔					✔		

Bảng A.A.4 (kết thúc)

Mã số	Mã số Basel	Mô tả chất thải	Giới hạn nguy hại	Tận thu		Xử lý vật lý/hoá học				Đốt bằng lò		Chôn lấp	
				Dầu/ dung môi	Kim loại	Ôxy hoá khử	Hiệu chỉnh độ pH	ổn định hoá	Phân tách	Lò xi măng	Lò đặc biệt	Bãi hợp vệ sinh	Đặc biệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
[A4130]		Các bao bì và thùng chứa chất thải chứa vật liệu mà vật liệu đó rơi vào một trong bảng phân loại ở danh mục này											
[A4140]		Chất thải chứa hay được hợp thành từ những hoá chất không được biết tên hay hoá chất quá hạn có tên trong một trong những loại trong danh mục này											
[A4150]	Y14	Các hợp chất hoá học thải mà chúng chưa được xác định và/hay là những hoá chất mới mà những tác động của chúng tới sức khoẻ và/hay tới môi trường chưa được xác định											
[A4160]		Than hoạt tính đã qua sử dụng không có trong danh mục B (xem mục liên quan trong danh mục B [B2060])						✔			✔		✔

Chú thích:

(4) "Quá hạn" ngụ ý là chưa dùng trong thời gian mà nhà sản xuất hoặc người tiêu dùng qui định .

(5) Mục này không bao gồm gỗ được xử lý bằng các hoá chất bảo quản gỗ.

* Danh mục B là danh mục Chất thải không phải là chất thải nguy hại, nêu trong phụ lục I của Qui chế Quản lý chất thải nguy hại và là Phụ lục A của TCVN 6705: 2000.

Các Phụ lục I,II, III, IV được nêu trong Danh mục này là các Phụ lục I, II, III, IV trong công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và tiêu huỷ chúng.